

John F. Kennedy High School

Phiếu Báo Cáo Trách Nhiệm Giải Trình của Trường Học năm 2023-2024 (Công bố trong năm học 2024-2025)

Thông tin chung về Báo Cáo Trách Nhiệm Giải Trình của Trường Học (SARC)

Tổng quan về SARC



Theo luật của tiểu bang, trước ngày 1 tháng 2 hàng năm, mọi trường học ở California đều phải công bố Báo Cáo Trách Nhiệm Giải Trình của Trường Học (SARC). SARC bao gồm các thông tin về tình trạng và thành tích của từng trường công lập tại California. Theo Danh Mục Kiểm Soát Tài Chính Địa Phương (LCFF), tất cả các cơ quan giáo dục địa phương (LEA) đều phải lập Kế Hoạch Tự Chủ và Trách Nhiệm Giải Trình của Địa Phương (LCAP), trong đó mô tả cách họ dự định đạt được các mục tiêu cụ thể hằng năm của trường học cho tất cả học sinh, với các hoạt động cụ thể nhằm giải quyết các ưu tiên của tiểu bang và địa phương. Ngoài ra, dữ liệu được báo cáo trong LCAP phải nhất quán với dữ liệu được báo cáo trong SARC.

- Để biết thêm thông tin về các yêu cầu của SARC và quyền truy cập các báo cáo của những năm trước, vui lòng tham khảo trang web SARC của Cơ Quan Giáo Dục California (CDE) tại địa chỉ <https://www.cde.ca.gov/ta/ac/sa/>.
- Để biết thêm thông tin về LCFF hoặc LCAP, vui lòng truy cập trang web LCFF của CDE tại <https://www.cde.ca.gov/fg/aa/lc/>.
- Để biết thêm thông tin về trường học, phụ huynh/người giám hộ và thành viên cộng đồng nên liên hệ với hiệu trưởng trường học hoặc văn phòng khu học chánh.

Quý vị có thể yêu cầu nhận bản cứng Phiếu Báo Cáo Trách Nhiệm Giải Trình của Trường Học tại Văn Phòng Trường.

DataQuest



DataQuest là một công cụ dữ liệu trực tuyến tích hợp trên trang web DataQuest của CDE tại địa chỉ <https://dq.cde.ca.gov/dataquest/> bao gồm thông tin bổ sung về trường học này và thông tin so sánh giữa trường với khu học chánh và quận. Cụ thể, DataQuest là một hệ thống động cung cấp các báo cáo về trách nhiệm giải trình (ví dụ: dữ liệu khảo thí, tuyển sinh, học sinh tốt nghiệp trung học, bỏ học, số lượng ghi danh khóa học, nhân sự và dữ liệu liên quan đến người học tiếng Anh).

Bảng Thông Tin Trường Học Tiểu Bang California



Bảng Thông Tin Trường Học Tiểu Bang California (Bảng Thông Tin) <https://www.caschooldashboard.org/> phản ánh hệ thống cải tiến liên tục và trách nhiệm giải trình mới của California và cung cấp thông tin về cách các LEA và trường học đáp ứng nhu cầu của các nhóm học sinh đa dạng tại California. Bảng Thông Tin chứa các báo cáo hiển thị thành tích hoạt động của LEA, trường học và nhóm học sinh theo một loạt các thước đo của tiểu bang và địa phương để hỗ trợ xác định điểm mạnh, thách thức và lĩnh vực cần cải thiện.

Truy cập Internet

Có thể truy cập Internet tại các thư viện công cộng và những địa điểm khác mà công chúng có thể truy cập (ví dụ: Thư Viện Tiểu Bang California). Việc truy cập Internet tại các thư viện và địa điểm công cộng thường được thực hiện theo nguyên tắc ai đến trước được phục vụ trước. Các hạn chế sử dụng khác có thể bao gồm giờ hoạt động, thời gian sử dụng máy trạm (tùy theo tình trạng sẵn có), loại chương trình phần mềm có sẵn trên máy trạm và khả năng in tài liệu.

Yêu Cầu Tuyển Sinh vào Đại Học California (UC)	Yêu cầu tuyển sinh vào UC tuân theo các hướng dẫn nêu trong Kế Hoạch Chung, trong đó yêu cầu một phần tám số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông của tiểu bang, cũng như những học sinh chuyển trường đã hoàn thành các khóa học đại học cụ thể, đủ điều kiện được tuyển sinh vào UC. Những yêu cầu này được thiết kế nhằm đảm bảo tất cả học sinh đủ điều kiện đều được chuẩn bị đầy đủ cho chương trình học ở bậc Đại học. Để biết các yêu cầu tuyển sinh chung, vui lòng truy cập trang web Thông Tin Tuyển Sinh của UC tại địa chỉ https://admission.universityofcalifornia.edu/ .
Yêu Cầu Tuyển Sinh vào Đại Học Tiểu Bang California (CSU)	Điều kiện để được nhận vào CSU được xác định bởi ba yếu tố: (1) Các khóa học cụ thể ở trường trung học, (2) Điểm số ở các khóa học cụ thể và điểm thi, và (3) Tốt nghiệp trung học. Một số trường có tiêu chuẩn cao hơn cho các chuyên ngành cụ thể hoặc học sinh cư trú bên ngoài khu vực trường. Do số lượng học sinh nộp đơn nhiều nên một số trường có tiêu chuẩn cao hơn (tiêu chuẩn tuyển sinh bổ sung) cho tất cả các ứng viên. Hầu hết các cơ sở CSU đều có chính sách đảm bảo tuyển sinh tại địa phương cho học sinh tốt nghiệp hoặc chuyển tiếp từ các trường trung học và cao đẳng có lịch sử liên kết với cơ sở CSU trong khu vực đó. Để biết thông tin về tuyển sinh, cách nộp đơn và lệ phí, vui lòng tham khảo trang web CSU tại địa chỉ https://www2.calstate.edu/ .

Thông tin liên lạc của Trường năm học 2024-25	
Tên Trường học	John F. Kennedy High School
Đường phố	8281 Walker Street
Thành phố, Tiểu bang, Mã bưu chính	La Palma, CA 90623-2123
Số điện thoại	(714) 220-4101
Hiệu Trường	Poppy Hill-Bonales
Địa chỉ email	hill_p@auhsd.us
Trang web của Trường	https://kenedy.auhsd.us
Phạm vi cấp lớp	9-12
Mã Quận-Khu Học Chánh-Trường (CDS)	30664313033115

Thông tin liên lạc của Khu học chánh 2024-25	
Tên Khu học chánh	Anaheim Union High School District
Số điện thoại	(714) 999-3511
Giám Đốc Khu Học Chánh	Michael B. Matsuda
Địa chỉ email	webmaster@auhsd.us
Trang web của Khu học chánh	https://www.auhsd.us

Mô Tả và Tuyển Bố Sứ Mệnh của Trường năm học 2024-25
School Mission Statement: John F. Kennedy High School's Mission is...
To ENGAGE students in school, community, and global activities which encourage passion, empathy, and open-mindedness.
To EDUCATE students in a rigorous and diverse curriculum that fosters critical thinking, creativity, collaboration, and communication.
To EMPOWER students to be inquirers who work in conventional and innovative ways to be successful in their life pursuits.
Highlights: John F. Kennedy High School is one of nine comprehensive high schools in the Anaheim Union High School District (AUHSD). Kennedy opened its doors in 1964 and has a current enrollment of approximately 1,981 students in grades nine through twelve. It was the first school

Mô Tả và Tuyển Bỏ Sứ Mệnh của Trường năm học 2024-25

in the United States to be named after President John F. Kennedy. Kennedy is the only high school in the small city of La Palma. It became a California Distinguished School in 2013 and a Gold Ribbon School in 2017. In 2020, it became a California Democracy School. Go Irish!

John F. Kennedy High School offers the only International Baccalaureate (IB) program in AUHSD. In 2023-24, 116 International Baccalaureate students took 393 IB exams. 42 students were IB Diploma Candidates with 35 (83%) earning IB Diplomas. The average grade obtained by students earning the IB Diploma was 4.69 and average IB score was 29. There are currently 49 diploma candidates for the 2024-25 school year.

Demographic Information:
Kennedy High School serves approximately 1,981 (1,981 in the comprehensive program, 37 in Independent Study) students, in which about 62% participate in the free and reduced meal program, 6.3% are English Learners, 10% are Students with Disabilities, are 8.8% are McKinney Vento, .2% are Foster Youth and 2.2% on 504 plans. The demographic profile of Kennedy students also indicates the following regarding student subgroups: 3.7% African American; 29.8% Asian; .2% American Indian/Alaskan Native; 11.9% Filipino; 44.9% Hispanic; .6% Native Hawaiian or Other Pacific Islander; 6.5% Two or More Races; and 13.7% White. 35 languages are spoken at home by our students, with Spanish (17.8%), Korean (6.4%), Vietnamese (3.1%), Pilipino/Tagalog (3.4%), Indian Dialects (2.2%), Arabic (1.9%), and Chinese Dialects (2.2%) being the most predominant non-English languages.

Giới thiệu Trường

Tuyển sinh năm 2023-24 theo từng khối lớp

Khối lớp	Số lượng học sinh
Lớp 9	476
Lớp 10	533
Lớp 11	510
Lớp 12	505
Tổng tuyển sinh	2,024

Tuyển sinh năm 2023-24 theo nhóm học sinh

Nhóm học sinh	Phần trăm tổng tuyển sinh
Nữ	47.6
Nam	52.4
Phi nhị giới	0
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	0.3
Người gốc Á	19.6
Người Da Đen hoặc Người Mỹ gốc Phi	3.8
Người gốc Philippines	12.5
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	46.2
Người Hawaii Bản Địa hoặc Người dân đảo Thái Bình Dương	0.4
Học sinh thuộc hai chủng tộc trở lên	3.9
Người Da Trắng	13.3
Người Học Tiếng Anh	7
Thanh thiếu niên thuộc diện chăm sóc nuôi dưỡng	0.4
Học sinh vô gia cư	1.9
Học sinh có hoàn cảnh kinh tế xã hội khó khăn	62.7
Học sinh khuyết tật	11.5

A. Điều kiện học tập

Ưu tiên của Tiểu bang: Cơ bản

SARC cung cấp các thông tin sau đây có liên quan đến ưu tiên của Tiểu bang: Cơ bản (Ưu tiên 1):

- Mức độ giáo viên được phân công phù hợp và có đầy đủ chứng chỉ trong lĩnh vực môn học và đối tượng học sinh mà họ giảng dạy;
- Học sinh có quyền tiếp cận các tài liệu giảng dạy phù hợp với tiêu chuẩn; và
- Cơ sở vật chất của trường được bảo trì tốt.

Chuẩn Bị và Bố Trí Giáo Viên năm 2020-21

Ủy quyền/Phân công	Trường học Số	Trường học Phần trăm	Khu học chánh Số	Khu học chánh Phần trăm	Tiểu bang Số	Tiểu bang Phần trăm
Được cấp phép đầy đủ (sơ bộ hoặc rõ ràng) cho môn học và xếp lớp của học sinh (được phân công phù hợp)	67.10	75.43	897.90	74.43	228366.10	83.12
Người giữ chứng chỉ thực tập được phân công phù hợp	0.00	0.00	3.00	0.25	4205.90	1.53
Giáo viên không có chứng chỉ và phân công sai (“không hiệu quả” theo ESSA)	4.20	4.73	49.90	4.14	11216.70	4.08
Giáo viên có chứng chỉ được phân công ngoài lĩnh vực (“ngoài lĩnh vực” theo ESSA)	0.00	0.00	29.50	2.45	12115.80	4.41
Không rõ/Không đầy đủ/Không áp dụng	17.60	19.83	226.00	18.73	18854.30	6.86
Tổng số vị trí giảng dạy	89.00	100.00	1206.40	100.00	274759.10	100.00

Lưu ý: Dữ liệu trong bảng này dựa trên trạng thái tương đương toàn thời gian (FTE). Một FTE tương đương với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể đại diện cho hai nhân viên, mỗi người làm việc 50 phần trăm thời gian toàn thời gian. Ngoài ra, phân công nhiệm vụ được định nghĩa là vị trí mà nhà giáo dục được giao dựa trên bối cảnh, môn học và trình độ lớp học. Ủy quyền được định nghĩa là các dịch vụ mà nhà giáo dục được phép cung cấp cho học sinh.

Chuẩn Bị và Bố Trí Giáo Viên năm 2021-22

Ủy quyền/Phân công	Trường học Số	Trường học Phần trăm	Khu học chánh Số	Khu học chánh Phần trăm	Tiểu bang Số	Tiểu bang Phần trăm
Được cấp phép đầy đủ (sơ bộ hoặc rõ ràng) cho môn học và xếp lớp của học sinh (được phân công phù hợp)	77.00	84.35	1094.60	83.18	234405.20	84.00
Người giữ chứng chỉ thực tập được phân công phù hợp	0.00	0.00	8.50	0.65	4853.00	1.74
Giáo viên không có chứng chỉ và phân công sai (“không hiệu quả” theo ESSA)	4.60	5.05	73.20	5.56	12001.50	4.30
Giáo viên có chứng chỉ được phân công ngoài lĩnh vực (“ngoài lĩnh vực” theo ESSA)	1.10	1.25	32.80	2.50	11953.10	4.28
Không rõ/Không đầy đủ/Không áp dụng	8.50	9.34	106.80	8.11	15831.90	5.67
Tổng số vị trí giảng dạy	91.30	100.00	1316.10	100.00	279044.80	100.00

Lưu ý: Dữ liệu trong bảng này dựa trên trạng thái tương đương toàn thời gian (FTE). Một FTE tương đương với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể đại diện cho hai nhân viên, mỗi người làm việc 50 phần trăm thời gian toàn thời gian. Ngoài ra, phân công nhiệm vụ được định nghĩa là vị trí mà nhà giáo dục được giao dựa trên bối cảnh, môn học và trình độ lớp học. Ủy quyền được định nghĩa là các dịch vụ mà nhà giáo dục được phép cung cấp cho học sinh.

Chuẩn Bị và Bố Trí Giáo Viên năm 2022-23

Ủy quyền/Phân công	Trường học Số	Trường học Phần trăm	Khu học chánh Số	Khu học chánh Phần trăm	Tiểu bang Số	Tiểu bang Phần trăm
Được cấp phép đầy đủ (sơ bộ hoặc rõ ràng) cho môn học và xếp lớp của học sinh (được phân công phù hợp)	81.00	86.30	1131.10	84.42	231142.40	83.24
Người giữ chứng chỉ thực tập được phân công phù hợp	1.00	1.07	12.10	0.90	5566.40	2.00
Giáo viên không có chứng chỉ và phân công sai (“không hiệu quả” theo ESSA)	3.00	3.24	55.40	4.14	14938.30	5.38
Giáo viên có chứng chỉ được phân công ngoài lĩnh vực (“ngoài lĩnh vực” theo ESSA)	2.20	2.39	41.30	3.09	11746.90	4.23
Không rõ/Không đầy đủ/Không áp dụng	6.50	7.00	99.80	7.45	14303.80	5.15
Tổng số vị trí giảng dạy	93.80	100.00	1340.00	100.00	277698.00	100.00

Lưu ý: Dữ liệu trong bảng này dựa trên trạng thái tương đương toàn thời gian (FTE). Một FTE tương đương với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể đại diện cho hai nhân viên, mỗi người làm việc 50 phần trăm thời gian toàn thời gian. Ngoài ra, phân công nhiệm vụ được định nghĩa là vị trí mà nhà giáo dục được giao dựa trên bối cảnh, môn học và trình độ lớp học. Ủy quyền được định nghĩa là các dịch vụ mà nhà giáo dục được phép cung cấp cho học sinh.

Giáo viên không có chứng chỉ và phân công sai (được coi là “không hiệu quả” theo ESSA)

Ủy quyền/Phân công	2020-21	2021-22	2022-23
Giấy phép và Miễn trừ	0.00	0.00	1
Phân công sai	4.20	4.60	2
Vị trí trống	0.00	0.00	0
Tổng số giáo viên không có chứng chỉ và phân công sai	4.20	4.60	3

Giáo viên có chứng chỉ được phân công ngoài lĩnh vực (được coi là “ngoài lĩnh vực” theo ESSA)

Chỉ số	2020-21	2021-22	2022-23
Giáo viên có chứng chỉ được cấp phép hoặc miễn trừ	0.00	1.00	0.5
Các tùy chọn phân công nội bộ	0.00	0.10	1.6
Tổng số giáo viên ngoài lĩnh vực	0.00	1.10	2.2

Phân công lớp học

Chỉ số	2020-21	2021-22	2022-23
Phân công sai cho Người học tiếng Anh (tỷ lệ phần trăm tất cả các lớp học có Người học tiếng Anh được giảng dạy bởi giáo viên được phân công sai)	7.70	7.7	1.5
Không có bằng cấp, giấy phép hoặc ủy quyền giảng dạy (tỷ lệ phần trăm tất cả các lớp học được giảng dạy bởi các giáo viên không có hồ sơ ủy quyền giảng dạy)	3.20	1.4	0

Lưu ý: Để biết thêm thông tin, vui lòng tham khảo trang web Định Nghĩa về Công Bằng của Giáo Viên được cập nhật tại địa chỉ <https://www.cde.ca.gov/pd/ee/teacherequitydefinitions.asp>.

Chất lượng, Tính cập nhật, Tính sẵn có của Sách giáo khoa và các tài liệu giảng dạy khác năm 2024-25

All content subject areas utilize standards-aligned, State and District adopted textbooks and instructional materials. Teachers have input into the textbook selection process at the district level through an established curriculum cycle. Teachers are given in-depth training on the instructional materials and the ancillary materials that accompany the basic textbook material. Ancillary materials support both the language needs and the learning needs of students.

This information was collected September 13, 2024

Năm và tháng dữ liệu được thu thậpSeptember 13, 2024

Môn học	Sách giáo khoa và các tài liệu giảng dạy khác/năm áp dụng	Từ lần áp dụng gần đây nhất?	Phần trăm học sinh không có bản sao được giao riêng
Độc/Ngữ văn	English language arts textbooks, Houghton Mifflin Harcourt- Collections, were adopted in 2014-15. There is one textbook available per student.	Yes	0
Toán	Mathematics textbooks, by Houghton Mifflin Harcourt for 7-8 grades and Mc Graw Hill for 9-12 grades were adopted in 2020-21. Course appropriate, standards-aligned instructional materials have been selected for each mathematics course. There is one textbook available per student. All were adopted during the 2020-2021 school year. Math 7/7H & Math 7: Houghton Mifflin Harcourt - Into Math Grade 7 Math 8/8H & Math 8: Houghton Mifflin Harcourt - Into Math Grade 8 Integrated Math I: McGraw Hill - Reveal Math Integrated I Integrated Math II: McGraw Hill - Reveal Math Integrated Math II Integrated Math III: McGraw Hill - Reveal Math Integrated Math III Integrated Math 1-2 HP: McGraw Hill - Reveal Math Integrated I & McGraw Hill - Reveal Math Integrated II Integrated Math 2-3 HP: McGraw Hill - Reveal Math Integrated II & McGraw Hill - Reveal Math Integrated III	Yes	0
Khoa Học	Science textbooks that support Advanced Placement courses are adopted as needed, the most recent adoption occurring in 2021-22, Pearson Environmental Science AP Edition. The following books were adopted for the 24-25 school year: Living Earth: "Experience Biology: The Living Earth" Publisher Miller & Levine, Savvas Chemistry of the Living Earth : "Experience Chemistry in the Earth System" Savvas Physics of the Universe uses OpenSciEd.org online resource. There is one textbook available per student. The following instructional materials were adopted in 2024 for the high school level: Living Earth- Savvas- Miller & Levine- Experience Biology: The Living Earth. All students have access to the e-text and a physical textbook within the classroom. Chemistry in Earth Systems- Savvas- Experience Chemistry in the Earth System All students have access to the e-text and a physical textbook within the classroom. Physics of the Universe- OpenSciEd HS Science Physics is an open educational resource. Textbooks that support Advanced Placement science courses are adopted as needed, the most recent adoption occurring in 2024, Cengage, Chemistry AP Edition 11th Edition.	Yes	0

Lịch sử-Khoa học xã hội	History/Social science textbooks were adopted in 2018-19, 2019-20 and 2020-2021 for 12th grade textbooks. 7th grade-Cengage Learning-World History: Medieval and Early Modern Times, CA Student Edition 8th grade- McGraw-Hill- United States History and Geography- Growth and Conflict 10th grade- McGraw-Hill-World History, Culture, and Geography: The Modern World, CA Student Edition 11th grade- McGraw-Hill- United States History and Geography- Conflict and Change 12th grade- McGraw-Hill- Principles of American Democracy. Savvas- California Economics Principles in Action There is one textbook available per student.	Yes	0
Ngoại ngữ	Foreign language textbooks are adopted as needed by course. Several courses adopted new textbooks, Houghton Mifflin Harcourt-Avancemos and Houghton Mifflin Harcourt-Bien Dit, in 2016-17. Additionally, supplemental books continue to be adopted each year. There is one textbook available per student. Below is the list of districtwide World Language adopted instructional materials: American Sign Language 1: Master ASL! 1, ISBN: 9781881133209, Adopted: 2017/2018 American Sign Language 2 and American Sign Language 3: Signing Naturally 3, ISBN: 9781581211351, Adopted: 2017/2018 American Sign Language 4: Translating from English, ISBN: 9781581211009, Adopted 2017/2018 Arabic 1: Al-Asas for Teaching Arabic to Non-Native Speakers 1, ISBN: 9781933269092, Adopted 2019/2020 Arabic 2: Al-Asas for Teaching Arabic to Non-Native Speakers 2, ISBN: 9781933269108, Adopted 2019/2020 Arabic 3 and Arabic 4: Al-Asas for Teaching Arabic to Non-Native Speakers 3, ISBN: 9781933269115, Adopted 2019/2020 French 1: Chemins 1, ISBN: 9781543362237, Adopted: 2023/2024 French 2: Chemins 2, ISBN: 9781543362299, Adopted 2023/2024 French 3: Chemins 3, ISBN: 9781543362312, Adopted: 2023/2024 French 4: Chemins 4, ISBN: 9781543362336, Adopted: 2023/2024 AP French Language and Culture: Themes, ISBN: 9781680040272, Adopted: 2015/2016 Japanese 1: Adventures In Japanese 1, ISBN: 9781622910564, Adopted: 2015/2016 Japanese 2: Adventures in Japanese 2, ISBN: 9781622910663, Adopted: 2015/2016 Japanese 3: Adventures in Japanese 3, ISBN: 9780887173995, Adopted: 2003/2004 Japanese 4: Adventures in Japanese 4, ISBN: 9780887274428, Adopted: 2003/2004 Korean 1: EPIC Korean 1, ISBN: 9781636849409, Adopted: 2022/2023 Korean 2: EPIC Korean 2, ISBN: 9781636849423, Adopted: 2022/2023 Korean 3: EPIC Korean 3, ISBN: 9781636849447, Adopted: 2023/2024 Korean 4: EPIC Korean 4, ISBN: 9781636849461, Adopted: 2022-2023 Mandarin 1 and Mandarin 2: Zhen Bang! 1, ISBN: 9780821981368, Adopted: 2015/2016 Mandarin 3 and Mandarin 4: Zhen Bang! 2, ISBN: 9780821988237, Adopted: 2015/2016	Yes	0

	Spanish 1: Senderos 1, ISBN: 9781543357936, Adopted: 2023/2024 Spanish 2: Senderos 2, ISBN: 9781543358070, Adopted: 2023/2024 Spanish 3: Senderos 3, ISBN: 9781543358131, Adopted: 2023/2024 Spanish 4: Senderos 4, ISBN: 9781543358193, Adopted: 2023/2024 Spanish for Spanish Speakers 1: Cajas de Cartón (The Circuit), ISBN: 9780618226160 (Novel), La Casa De Mango Street (The House on Mango Street), ISBN: 9780679755265 (Novel), El Color de Mis Palabras, ISBN: 9781930332751 (Novel), Esperanza Renace (Esperanza Rising), ISBN: 9780439398855 (Novel), Adopted: 2017 Spanish for Spanish Speakers 2: Antes de Ser Libres, ISBN: 9780375815454 (Novel), Caramelo, ISBN: 9781400030996 (Novel), Senderos Fronterizos (Breaking Through), ISBN: 9780618226184 (Novel), La Travesia de Enrique (Enrique's Journey), ISBN: 9780553535549 (Novel), Voces Sin Fronteras (Voices without Frontiers), ISBN: 9781400077199 (Novel), Adopted: 2017 Spanish for Spanish Speakers 3: Más Allá de Mí, ISBN: 9780547250311 (Novel), El Alquimista (The Alchemist), ISBN: 9780062511409 (Novel), Cuando Era Puertorriqueña (When I was Puerto Rican), ISBN: 9780679756774 (Novel), Los de Abajo, ISBN: 9780140266214 (Novel), Me Llamo Rigoberta Menchu, ISBN: 9789682313158 (Novel), Adopted: 2017 AP Spanish Literature & Culture: Azulejo, ISBN: 9781938026225, Adopted: 2022/2023 AP Spanish Language & Culture: Temas, ISBN: 9781543301380, Adopted: 2022/2023 and Abriendo Puertas, ISBN: 9780618222070, Adopted: 2012/2013 IB Spanish: Temas Para Español B, ISBN: 9781543310658, Adopted: 2019/2020 Vietnamese 1 and Vietnamese 2: Tiếng Việt M?n Yêu A, ISBN: 9780997751208, Adopted 2018/2019 Vietnamese 3: Tiếng Việt M?n Yêu B, ISBN: 9780997751215, Adopted 2019/2020 Vietnamese 4H and Vietnamese 5H: Tiếng Việt M?n Yêu C, ISBN: 9780997751222, Adopted 2019/2020 Vietnamese 6H: Tiếng Việt M?n Yêu D, ISBN: 9780997751231, Adopted 2019/2020		
Sức khỏe	Health textbooks, McGraw Hill-Teen Health for 7-8 grades, and Goodheart Wilcox-Comprehensive Health for High School were adopted in 2016-17. There is one textbook available per student.	Yes	0
Nghệ thuật thị giác và biểu diễn	Visual and performing arts students have access to course appropriate textbooks and instructional materials.	Yes	0
Thiết bị phòng thí nghiệm khoa học (lớp 9-12)	Không áp dụng	Không áp dụng	0

Lưu ý: Các ô có giá trị Không áp dụng không yêu cầu dữ liệu.

Điều kiện cơ sở vật chất của trường và những cải tiến theo kế hoạch

Kennedy High School opened in 1964. The 47.4 acre site includes 80 regular classrooms. Twenty-six of these are rooms, which are designed for specific programs (i.e. computer labs, science lab, choral music, etc.). The site includes a multi-purpose room, a media center, a performing arts center, two gyms, and a variety of sports fields.

Maintenance and Repair: Site and District maintenance staff ensure that the repairs necessary to keep the school in good repair and working order are completed in a timely manner. A work order process is used to ensure efficient service. Emergency repairs are given the highest priority.

Cleaning Process and Schedule: The District's Board of Trustees has adopted cleaning standards for all schools. The administration works daily with the custodial staff to develop cleaning schedules to ensure a clean and safe school. All classrooms and restrooms are cleaned daily. Deep cleaning, including waxing of floors and painting, takes place during times when students are not in classes. Students, parents, and staff are encouraged to report any objectionable conditions via a uniform complaint procedure.

Currently, the latest modernization and construction project taking place at the school site involves the addition of four portable classrooms, the reconfiguration of the student/visitor parking lot, renovation of the culinary arts classroom, and installation of a new school marquee with two digital screens, perimeter fencing, and surveillance cameras. This \$6.1 million project is supported with funds raised by the Measure H Bond. This project was completed by March 2019. The previous modernization and construction project, completed about 15 years ago, yielded a new practice gym, expansion of the library, a new auditorium, and two new science classrooms. The modernization portion of the Kennedy project, which included 12 campus buildings and support facilities, such as the kitchen, was completed in conjunction with the new facilities project.

The most recent site inspection was completed on November 1 – November 8, 2024.

Năm và tháng lập báo cáo FIT gần đây nhất				November, 2024
Hệ thống đã được kiểm tra	Đánh giá Tốt	Đánh giá Trung bình	Đánh giá Kém	Cần sửa chữa và hành động đã thực hiện hoặc đã lên kế hoạch
Hệ thống: Rò rỉ khí gas, Cơ khí/HVAC, Cống rãnh	X			
Nội thất: Bề mặt nội thất		X		There is damaged wall/flooring in the break room. Planned Action Taken: Repair the damaged wall/flooring in the break room. When it rains, there is water that seeps from the wall onto the Gym floor, and damage's the Gym floor. Planned Action Taken: Figure out and stop the water that seeps in from the wall onto the Gym floor, and damage's the Gym floor, when it rains.
Độ sạch sẽ: Độ sạch sẽ chung, Sự xâm nhập của sâu bọ	X			
Điện	X			
Nhà vệ sinh/Bồn rửa: Nhà vệ sinh, bồn rửa	X			
An toàn: An toàn cháy nổ, Vật liệu nguy hại	X			
Kết cấu: Hư hỏng về kết cấu, Mái nhà	X			The planter in the 200 Building, next to Registration, has bricks collapsing. Planned Action Taken: Repair the planter in the 200 Building, next to Registration, that has bricks collapsing.
Ngoại thất: Sân chơi/Sân trường, Cửa sổ/Cửa ra vào/Cống/Hàng rào	X			The asphalt has huge cracks all over. Planned Action Taken: Repair the asphalt that has huge cracks all over. There is concrete damage in front of Room 509. Planned Action Taken: Repair the concrete damage in front of Room 509.

Điều kiện cơ sở vật chất của trường và những cải tiến theo kế hoạch				
				Outside the Library area, there are two dirt areas that mini lakes form when it rains, and when the sprinkler goes off. Planned Action Taken: Repair the two dirt areas, outside the Library area, that mini lakes form when it rains, and when the sprinkler goes off.

Đánh giá chung về cơ sở vật chất			
Mẫu mực	Tốt	Trung bình	Kém
	X		

B. Kết quả học tập của học sinh

Ưu tiên của Tiểu bang: Thành tích học sinh

SARC cung cấp các thông tin sau đây có liên quan đến ưu tiên của Tiểu bang: Thành tích của học sinh (Ưu tiên 4):

Bài Đánh Giá Toàn Tiểu Bang
(cụ thể là Hệ Thống Bài Đánh Giá Thành Tích và Tiến Bộ của Học Sinh California [CAASPP] bao gồm Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced dành cho học sinh trong nhóm giáo dục phổ thông và Bài Đánh Giá Thay Thế California [CAA] dành cho môn ngữ văn Anh/đọc viết [ELA] và toán được tổ chức cho học sinh từ lớp ba đến lớp tám và lớp mười một. Chỉ những học sinh đủ điều kiện mới có thể tham gia bài đánh giá CAA. Các mục kiểm tra trong bài đánh giá CAA được liên kết với các tiêu chuẩn thành tích thay thế, có liên quan đến Tiêu Chuẩn Cốt Lõi Chung của Tiểu Bang [CCSS] dành cho học sinh có khuyết tật nhận thức nghiêm trọng nhất).

Hệ thống CAASPP bao gồm các bài đánh giá và yêu cầu tham gia của học sinh như sau:

- 1. **Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced và CAA cho môn ELA** từ lớp ba đến lớp tám và lớp mười một.
- 2. **Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced và CAA cho môn Toán** từ lớp ba đến lớp tám và lớp mười một.
- 3. **Bài Kiểm Tra Khoa Học California (CAST) và CAA về Khoa học** ở lớp năm, lớp tám và một lần ở bậc trung học (tức là lớp mười, lớp mười một hoặc lớp mười hai).

Mức độ sẵn sàng vào Đại học và Đi làm
Tỷ lệ học sinh đã hoàn thành các khóa học đáp ứng được các yêu cầu tuyển sinh vào Đại Học California và Đại Học Tiểu Bang California, hoặc các chương trình hoặc trình tự giáo dục kỹ thuật nghề nghiệp.

Tỷ lệ học sinh đạt hoặc vượt tiêu chuẩn của tiểu bang trong CAASPP

Bảng này hiển thị kết quả bài kiểm tra CAASPP về môn ELA và Toán cho tất cả học sinh từ lớp ba đến lớp tám và lớp mười một tham gia và hoàn thành bài đánh giá do tiểu bang tổ chức.

Để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh, dấu gạch ngang kép (--) được sử dụng trong bảng khi số ô trong nhóm học sinh được chọn là mười hoặc ít hơn.

Kết quả kiểm tra ELA và Toán bao gồm Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced và CAA. “Tỷ lệ đạt hoặc vượt chuẩn” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đạt hoặc vượt chuẩn trong Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced cộng với tổng số học sinh đạt chuẩn (tức là đạt Cấp độ 3 - Thay thế) trong CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai bài đánh giá.

Môn học	Trường học 2022-23	Trường học 2023-24	Khu học chánh 2022-23	Khu học chánh 2023-24	Tiểu bang 2022-23	Tiểu bang 2023-24
Ngữ văn Anh/Độc viết (lớp 3-8 và 11)	72	71	42	42	46	47
Toán (lớp 3-8 và 11)	39	46	24	24	34	35

Kết quả khảo thí CAASPP năm 2023-24 môn ELA theo nhóm học sinh

Bảng này hiển thị kết quả bài kiểm tra CAASPP về môn ELA theo nhóm học sinh cho tất cả học sinh từ lớp ba đến lớp tám và lớp mười một tham gia và hoàn thành bài đánh giá do tiểu bang tổ chức.

Kết quả kiểm tra ELA bao gồm Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced và CAA. “Tỷ lệ đạt hoặc vượt chuẩn” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đạt hoặc vượt chuẩn trong Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced cộng với tổng số học sinh đạt chuẩn (tức là đạt Cấp độ 3 - Thay thế) trong CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai bài đánh giá.

Để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh, dấu gạch ngang kép (--) được sử dụng trong bảng khi số ô trong nhóm học sinh được chọn là mười hoặc ít hơn.

Lưu ý: Số lượng học sinh được khảo thí bao gồm tất cả học sinh tham gia khảo thí bất kể có nhận được điểm hay không; tuy nhiên, số lượng học sinh được khảo thí không phải là con số được sử dụng để tính phần trăm mức thành tích. Mức thành tích chỉ được tính cho những học sinh nhận được điểm.

(CAASPP) Nhóm học sinh	(CAASPP) Tổng TUYỂN SINH	(CAASPP) Số được khảo thí	(CAASPP) Phần trăm được khảo thí	(CAASPP) Phần trăm không được khảo thí	(CAASPP) Phần trăm đạt hoặc vượt chuẩn
Tất cả học sinh	511	503	98.43	1.57	71.37
Nữ	245	244	99.59	0.41	76.23
Nam	266	259	97.37	2.63	66.80
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	--	--	--	--	--
Người gốc Á	102	102	100.00	0.00	87.25
Người Da Đen hoặc Người Mỹ gốc Phi	23	23	100.00	0.00	60.87
Người gốc Philippines	72	72	100.00	0.00	86.11
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	218	214	98.17	1.83	58.41
Người Hawaii Bản Địa hoặc Người dân đảo Thái Bình Dương	--	--	--	--	--
Học sinh thuộc hai chủng tộc trở lên	20	19	95.00	5.00	84.21
Người Da Trắng	72	69	95.83	4.17	76.81
Người Học Tiếng Anh	33	32	96.97	3.03	12.50
Thanh thiếu niên thuộc diện chăm sóc nuôi dưỡng	--	--	--	--	--
Học sinh vô gia cư	--	--	--	--	--
Quân đội	19	19	100.00	0.00	73.68
Học sinh có hoàn cảnh kinh tế xã hội khó khăn	306	303	99.02	0.98	66.01
Học sinh nhận được dịch vụ giáo dục nhập cư	0	0	0	0	0
Học sinh khuyết tật	50	47	94.00	6.00	23.40

Kết quả khảo thí CAASPP năm 2023-24 môn Toán theo nhóm học sinh

Bảng này hiển thị kết quả bài kiểm tra CAASPP về môn Toán theo nhóm học sinh cho tất cả học sinh từ lớp ba đến lớp tám và lớp mười một tham gia và hoàn thành bài đánh giá do tiểu bang tổ chức.

Kết quả kiểm tra môn Toán bao gồm Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced và CAA. “Tỷ lệ đạt hoặc vượt chuẩn” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đạt hoặc vượt chuẩn trong Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced cộng với tổng số học sinh đạt chuẩn (tức là đạt Cấp độ 3 - Thay thế) trong CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai bài đánh giá.

Để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh, dấu gạch ngang kép (--) được sử dụng trong bảng khi số ô trong nhóm học sinh được chọn là mười hoặc ít hơn.

Lưu ý: Số lượng học sinh được khảo thí bao gồm tất cả học sinh tham gia khảo thí bất kể có nhận được điểm hay không; tuy nhiên, số lượng học sinh được khảo thí không phải là con số được sử dụng để tính phần trăm mức thành tích. Mức thành tích chỉ được tính cho những học sinh nhận được điểm.

(CAASPP) Nhóm học sinh	(CAASPP) Tổng TUYỂN SINH	(CAASPP) Số được khảo thí	(CAASPP) Phần trăm được khảo thí	(CAASPP) Phần trăm không được khảo thí	(CAASPP) Phần trăm đạt hoặc vượt chuẩn
Tất cả học sinh	511	503	98.43	1.57	46.12
Nữ	245	243	99.18	0.82	47.33
Nam	266	260	97.74	2.26	45.00
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	--	--	--	--	--
Người gốc Á	102	102	100.00	0.00	68.63
Người Da Đen hoặc Người Mỹ gốc Phi	23	23	100.00	0.00	34.78
Người gốc Philippines	72	72	100.00	0.00	61.11
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	218	215	98.62	1.38	29.30
Người Hawaii Bản Địa hoặc Người dân đảo Thái Bình Dương	--	--	--	--	--
Học sinh thuộc hai chủng tộc trở lên	20	19	95.00	5.00	73.68
Người Da Trắng	72	69	95.83	4.17	46.38
Người Học Tiếng Anh	33	33	100.00	0.00	6.06
Thanh thiếu niên thuộc diện chăm sóc nuôi dưỡng	--	--	--	--	--
Học sinh vô gia cư	--	--	--	--	--
Quân đội	19	19	100.00	0.00	47.37
Học sinh có hoàn cảnh kinh tế xã hội khó khăn	306	303	99.02	0.98	40.92
Học sinh nhận được dịch vụ giáo dục nhập cư	0	0	0	0	0
Học sinh khuyết tật	50	47	94.00	6.00	8.51

Kết quả khảo thí CAASPP môn Khoa học dành cho tất cả học sinh

Bảng này hiển thị tỷ lệ phần trăm tất cả học sinh lớp năm, lớp tám và trung đạt hoặc vượt Tiêu chuẩn của Tiểu bang.

Kết quả kiểm tra môn Khoa học bao gồm CAST và CAA môn Khoa học. “Tỷ lệ đạt hoặc vượt chuẩn” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đạt hoặc vượt chuẩn trong CAST cộng với tổng số học sinh đạt chuẩn (tức là đạt Cấp độ 3 - Thay thế) trong CAA cho môn Khoa học chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai bài đánh giá môn khoa học.

Để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh, dấu gạch ngang kép (--) được sử dụng trong bảng khi số ô trong nhóm học sinh được chọn là mười hoặc ít hơn.

Số lượng học sinh được khảo thí bao gồm tất cả học sinh tham gia khảo thí bất kể có nhận được điểm hay không; tuy nhiên, số lượng học sinh được khảo thí không phải là con số được sử dụng để tính phần trăm mức thành tích. Mức thành tích chỉ được tính cho những học sinh nhận được điểm.

Môn học	Trường học 2022-23	Trường học 2023-24	Khu học chánh 2022-23	Khu học chánh 2023-24	Tiểu bang 2022-23	Tiểu bang 2023-24
Khoa Học (lớp 5, 8 và trung học)	49.44	49.75	28.38	28.30	30.29	30.73

Kết quả khảo thí CAASPP năm 2023-24 môn Khoa học theo nhóm học sinh

Bảng này hiển thị kết quả bài kiểm tra CAASPP môn Khoa học theo nhóm học sinh lớp năm, lớp tám và trung học. Dấu gạch ngang kép (--) xuất hiện trong bảng khi số lượng học sinh từ mười trở xuống, có thể là do số lượng học sinh trong danh mục này quá ít để đảm bảo độ chính xác về mặt thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

Nhóm học sinh	Tổng TUYỂN SINH	Số được khảo thí	Phần trăm được khảo thí	Phần trăm không được khảo thí	Phần trăm đạt hoặc vượt chuẩn
Tất cả học sinh	1006	994	98.81	1.19	49.45
Nữ	493	490	99.39	0.61	50.72
Nam	513	504	98.25	1.75	48.21
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	--	--	--	--	--
Người gốc Á	205	205	100.00	0.00	69.27
Người Da Đen hoặc Người Mỹ gốc Phi	44	44	100.00	0.00	29.55
Người gốc Philippines	142	142	100.00	0.00	64.79
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	439	435	99.09	0.91	36.55
Người Hawaii Bản Địa hoặc Người dân đảo Thái Bình Dương	--	--	--	--	--
Học sinh thuộc hai chủng tộc trở lên	35	34	97.14	2.86	58.82
Người Da Trắng	134	128	95.52	4.48	49.61
Người Học Tiếng Anh	53	53	100.00	0.00	1.89
Thanh thiếu niên thuộc diện chăm sóc nuôi dưỡng	--	--	--	--	--
Học sinh vô gia cư	18	18	100.00	0.00	22.22
Quân đội	35	35	100.00	0.00	51.43
Học sinh có hoàn cảnh kinh tế xã hội khó khăn	448	445	99.33	0.67	42.57
Học sinh nhận được dịch vụ giáo dục nhập cư	0	0	0	0	0
Học sinh khuyết tật	117	112	95.73	4.27	9.82

Chương trình Giáo Dục Nghề Nghiệp và Kỹ Thuật 2023-24

John F. Kennedy High School has ten career pathways that represent several industries that suit the needs, interests, and demands of its diverse student body. During the 2022-2023 school year, courses were offered in the following career industry sectors: Arts, Media & Entertainment; Education, Child Development, and Family Services; Business & Finance; Health Science & Medical Technology; Hospitality, Tourism, and Recreation; Information and Communication Technologies; Marketing, Sales, and Service; Entrepreneurship and Innovation; and Public Services. Kennedy High School has an exclusive pathway: Kennedy Institute of Technology and Engineering featuring Artificial Intelligence. Students can begin the pathway at Walker Junior High by taking Engineering. Students at Kennedy take engineering, fabrication, computer science and app development.

Our CTE pathway courses are designed using the CTE Model Curriculum Standards, ensuring that students are developing the key skills needed to succeed in both school and the workplace. All of our teachers are trained to provide the best possible instruction for all students, including those in CTE pathways, with a focus on universal design for learning, ensuring that all students can access the curriculum. Our district measures the success of our CTE programs by evaluating the graduation rate, A-G completion rate, post-secondary enrollment, and when possible the career placement of students. This data guides which CTE pathways are offered, as well as the alignment between curriculum and the needs of each industry sector. CTE teachers attend regional advisory boards for each industry sector to stay up to date on

Chương trình Giáo Dục Nghề Nghiệp và Kỹ Thuật 2023-24

the latest trends, skills desired of employers, employment outlook, and post-secondary programs related to the industry sector. These advisory boards are provided by Vital Link, a local non-profit organization that connects businesses with school districts, ensuring that the knowledge gained at the advisory boards represents the surrounding region.

Tham gia Giáo Dục Nghề Nghiệp và Kỹ Thuật (CTE) năm 2023-24

Thước đo	Tham gia chương trình CTE
Số lượng học sinh tham gia CTE	1284
Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình CTE và nhận bằng tốt nghiệp trung học	76
Tỷ lệ các khóa học CTE được sắp xếp theo trình tự hoặc liên kết giữa trường học và các cơ sở giáo dục sau trung học	

Đăng ký/Hoàn thành khóa học

Bảng này hiển thị các yêu cầu tuyển sinh/hoàn thành khóa học của Đại Học California (UC) và/hoặc Đại Học Tiểu Bang California (CSU).

Thước đo Khóa học UC/CSU	Phần trăm
Học sinh năm 2023-24 đã đăng ký các khóa học bắt buộc để được nhận vào UC/CSU	99.66
Học sinh tốt nghiệp năm 2022-23 đã hoàn thành tất cả các khóa học bắt buộc để được nhận vào UC/CSU	63.14

B. Kết quả học tập của học sinh

Ưu tiên của Tiểu bang: Kết quả khác của học sinh

SARC cung cấp các thông tin sau đây có liên quan đến ưu tiên của Tiểu bang: Các kết quả khác của học sinh (Ưu tiên 8): Kết quả học tập của học sinh trong môn giáo dục thể chất.

Kết Quả Bài Kiểm Tra Thể Lực California 2023-24

Bảng này hiển thị tỷ lệ phần trăm tất cả học sinh lớp năm, lớp tám và trung đạt hoặc vượt Tiêu chuẩn của Tiểu bang. Việc tổ chức khảo thí PFT chỉ yêu cầu kết quả tham gia của năm lĩnh vực thể lực này. Phần trăm không được tính toán và dấu gạch ngang kép (--) xuất hiện trong bảng khi số lượng học sinh được khảo thí từ mười trở xuống, có thể là do số lượng học sinh trong danh mục này quá ít để đảm bảo độ chính xác về mặt thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

Khối lớp	Thành phần 1: Khả năng hiếu khí	Thành phần 2: Sức bền và Sức mạnh cơ bụng	Thành phần 3: Duỗi thân, Sức mạnh và Độ dẻo dai	Thành phần 4: Sức mạnh và Sức bền của thân trên	Thành phần 5: Độ linh hoạt
Lớp 9	91	96	96	95	96

C. Mức độ gắn kết

Ưu tiên của Tiểu bang: Sự tham gia của phụ huynh

SARC cung cấp các thông tin sau đây có liên quan đến ưu tiên của Tiểu bang: Sự tham gia của phụ huynh (Ưu tiên 3) Những nỗ lực của khu học chánh nhằm tìm kiếm ý kiến đóng góp của phụ huynh trong việc đưa ra quyết định liên quan đến khu học chánh và tại mỗi cơ sở trường học.

Cơ hội tham gia của phụ huynh năm 2024-25

John F. Kennedy High School values and encourages parent involvement in a multitude of ways. Parents can actively participate in organizations such as the Parent Teacher Student Association (PTSA), booster clubs for athletics and performing arts, School Site Council (SSC), the English Learner Advisory Committee (ELAC), the District's English Learner Advisory Committee (DELAC), the Superintendent's Advisory Committee and when applicable, WASC Parent Focus Groups. Throughout the year, informational nights address topics like freshman orientation, scholarships, and college financial aid. Parents are invited to engage in Parent Learning Walks, communicate with teachers daily, and access student information through the Aeries and eKadence portals. The school website and ParentSquare provide

Cơ hội tham gia của phụ huynh năm 2024-25

updates on activities and events. The Family Center offers resources, workshops, and support services for families. In 2024, Kennedy and Walker JHS (feeder school), established the Kennedy & Walker Korean Parent Organization (KWKPO). By fostering strong partnerships with parents, John F. Kennedy High School strives to create a supportive and enriching learning environment for all students.

C. Mức độ gắn kết

Ưu tiên của Tiểu bang: Sự tham gia của học sinh

SARC cung cấp các thông tin sau đây có liên quan đến ưu tiên của Tiểu bang: Sự tham gia của học sinh (Ưu tiên 5)

- Tỷ lệ bỏ học bậc Trung học;
- Tỷ lệ tốt nghiệp trung học; và
- Nghỉ học triển miên

Tỷ lệ bỏ học và Tỷ lệ tốt nghiệp (Tỷ lệ nhóm bốn năm)									
Chỉ số	Trường học 2021-22	Trường học 2022-23	Trường học 2023-24	Khu học chánh 2021-22	Khu học chánh 2022-23	Khu học chánh 2023-24	Tiểu bang 2021-22	Tiểu bang 2022-23	Tiểu bang 2023-24
Tỷ lệ bỏ học	0.6	1.0	1.0	3.6	4.1	4.1	7.8	8.2	8.9
Tỷ lệ tốt nghiệp	98.5	98.2	97.8	92.4	91.0	93.2	87.0	86.2	86.4

Tỷ lệ tốt nghiệp năm 2023-24 theo nhóm học sinh (Tỷ lệ nhóm bốn năm)			
Bảng này hiển thị tỷ lệ tốt nghiệp năm 2023-24 theo nhóm học sinh. Để biết thông tin về Tỷ lệ tốt nghiệp theo nhóm điều chỉnh bốn năm (ACGR), vui lòng truy cập trang web Tỷ lệ tốt nghiệp theo nhóm điều chỉnh của CDE tại địa chỉ www.cde.ca.gov/ds/ad/acgrinfo.asp .			
Nhóm học sinh	Số lượng học sinh trong nhóm	Số lượng tốt nghiệp trong nhóm	Nhóm Tỷ lệ tốt nghiệp
Tất cả học sinh	502	491	97.8
Nữ	248	245	98.8
Nam	254	246	96.9
Phi nhị giới	0.0	0.0	0.0
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	0	0	0.00
Người gốc Á	106	103	97.2
Người Da Đen hoặc Người Mỹ gốc Phi	21	21	100.0
Người gốc Philippines	67	67	100.0
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	227	222	97.8
Người Hawaii Bản Địa hoặc Người dân đảo Thái Bình Dương	--	--	--
Học sinh thuộc hai chủng tộc trở lên	16	15	93.8
Người Da Trắng	63	61	96.8
Người Học Tiếng Anh	34	30	88.2
Thanh thiếu niên thuộc diện chăm sóc nuôi dưỡng	--	--	--

Học sinh vô gia cư	50	49	98.0
Học sinh có hoàn cảnh kinh tế xã hội khó khăn	357	348	97.5
Học sinh nhận được dịch vụ giáo dục nhập cư	0.0	0.0	0.0
Học sinh khuyết tật	65	62	95.4

Lưu ý: Để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh, dấu gạch ngang kép (--) được sử dụng trong bảng khi số ô trong nhóm học sinh được chọn là mười hoặc ít hơn.

Vắng mặt thường xuyên năm 2023-24 theo nhóm học sinh

Nhóm học sinh	Ghi danh tích lũy	Tuyển sinh đủ điều kiện vắng mặt thường xuyên	Số lượng vắng mặt thường xuyên	Tỷ lệ vắng mặt thường xuyên
Tất cả học sinh	2129	2086	376	18.0
Nữ	1011	987	176	17.8
Nam	1116	1097	200	18.2
Phi nhị giới	--	--	--	--
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	--	--	--	--
Người gốc Á	417	407	34	8.4
Người Da Đen hoặc Người Mỹ gốc Phi	79	77	23	29.9
Người gốc Philippines	257	257	25	9.7
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	997	977	227	23.2
Người Hawaii Bản Địa hoặc Người dân đảo Thái Bình Dương	--	--	--	--
Học sinh thuộc hai chủng tộc trở lên	80	79	11	13.9
Người Da Trắng	279	273	51	18.7
Người Học Tiếng Anh	174	165	55	33.3
Thanh thiếu niên thuộc diện chăm sóc nuôi dưỡng	12	12	7	58.3
Học sinh vô gia cư	45	45	16	35.6
Học sinh có hoàn cảnh kinh tế xã hội khó khăn	1369	1350	296	21.9
Học sinh nhận được dịch vụ giáo dục nhập cư	--	--	--	--
Học sinh khuyết tật	255	247	78	31.6

Lưu ý: Để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh, dấu gạch ngang kép (--) được sử dụng trong bảng khi số ô trong nhóm học sinh được chọn là mười hoặc ít hơn.

C. Mức độ gắn kết

Ưu tiên của Tiểu bang: Môi Trường Học Đường

SARC cung cấp các thông tin sau đây có liên quan đến ưu tiên của Tiểu bang: Môi trường học đường (Ưu tiên 6)

- Tỷ lệ học sinh bị đình chỉ học tập;
- Tỷ lệ học sinh bị đuổi học; và
- Các thước đo địa phương khác về cảm giác an toàn

Tỷ lệ đình chỉ và đuổi học									
Bảng này hiển thị dữ liệu đình chỉ và đuổi học.									
Đánh giá	Trường học 2021-22	Trường học 2022-23	Trường học 2023-24	Khu học chánh 2021-22	Khu học chánh 2022-23	Khu học chánh 2023-24	Tiểu bang 2021-22	Tiểu bang 2022-23	Tiểu bang 2023-24
Đình chỉ	3.07	3.18	3.24	2.75	3.78	4.06	3.17	3.6	3.28
Đuổi học	0	0	0	0	0	0	0.07	0.08	0.07

Tỷ lệ đình chỉ và đuổi học theo nhóm học sinh năm 2023-24		
Nhóm học sinh	Tỷ lệ đình chỉ	Tỷ lệ đuổi học
Tất cả học sinh	3.24	0.00
Nữ	2.18	0.00
Nam	4.21	0.00
Phi nhị giới	0.00	0.00
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	0.00	0.00
Người gốc Á	1.20	0.00
Người Da Đen hoặc Người Mỹ gốc Phi	5.06	0.00
Người gốc Philippines	0.00	0.00
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	4.61	0.00
Người Hawaii Bản Địa hoặc Người dân đảo Thái Bình Dương	0.00	0.00
Học sinh thuộc hai chủng tộc trở lên	2.50	0.00
Người Da Trắng	3.94	0.00
Người Học Tiếng Anh	6.90	0.00
Thanh thiếu niên thuộc diện chăm sóc nuôi dưỡng	16.67	0.00
Học sinh vô gia cư	11.11	0.00
Học sinh có hoàn cảnh kinh tế xã hội khó khăn	4.16	0.00

Học sinh nhận được dịch vụ giáo dục nhập cư	0.00	0.00
Học sinh khuyết tật	7.84	0.00

Lưu ý: Để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh, dấu gạch ngang kép (--) được sử dụng trong bảng khi số ô trong nhóm học sinh được chọn là mười hoặc ít hơn.

Kế Hoạch An Toàn Trường Học 2024-25

School Safety Plans are reviewed, discussed, and updated on an annual basis. Input is gathered from staff, students, and community resource groups along with the School Site Council in order to determine any needed changes. The Kennedy High School Safety Plan is implemented by staff members. No less than four safety/evacuation drills are conducted throughout the school year. Students, teachers, and other faculty members are required to participate in these drills. The School Safety Plan was last annually reviewed at the School Site Council Meeting on November 21, 2024. The plan includes goals to ensure Kennedy High School is a safe and secure place to receive an education. The School Safety Plan includes several objectives throughout the year to attain the goals which include but are not limited to the following criterion: Kennedy High School will work closely with local law enforcement agencies and district administration administration in responding to potential community threats to the safety of students, staff and parents. Kennedy High School will form a parent safety committee that will help with the supervision and communication between students, staff and the community. Kennedy High School will form a Safety Committee to update procedures, identify needs, and implement new protocol throughout the year. The Committee shall have an annual safety summit to thoroughly review and examine and access safety issues and concerns. Kennedy High School Administration will monitor and investigate parent and student social media concerns. The new School Safety Plan will be reviewed and approved by School Site Council by March 1, 2025.

Quy mô lớp học trung bình cho bậc sơ trung và Phân bố quy mô lớp học năm 2021-22

Bảng này hiển thị quy mô lớp học trung bình và phân bố quy mô lớp học năm 2020-21. Các cột có tiêu đề “Số lớp” cho biết có bao nhiêu lớp học theo từng loại quy mô (phạm vi tổng số học sinh trên mỗi phòng học). Ở bậc sơ trung, thông tin này được báo cáo theo môn học thay vì theo cấp lớp.

Môn học	Quy mô lớp học trung bình	Số lượng lớp học với 1-22 học sinh	Số lượng lớp học với 23-32 học sinh	Số lượng lớp học với 33 học sinh
Ngữ Văn Anh	25	27	25	33
Toán	23	34	28	24
Khoa Học	27	13	23	26
Khoa Học Xã Hội	25	23	29	22

Quy mô lớp học trung bình cho bậc sơ trung và Phân bố quy mô lớp học năm 2022-23

Bảng này hiển thị quy mô lớp học trung bình và phân bố quy mô lớp học năm 2021-22. Các cột có tiêu đề “Số lớp” cho biết có bao nhiêu lớp học theo từng loại quy mô (phạm vi tổng số học sinh trên mỗi phòng học). Ở bậc sơ trung, thông tin này được báo cáo theo môn học thay vì theo cấp lớp.

Môn học	Quy mô lớp học trung bình	Số lượng lớp học với 1-22 học sinh	Số lượng lớp học với 23-32 học sinh	Số lượng lớp học với 33 học sinh
Ngữ Văn Anh	26	21	26	32
Toán	23	29	36	16
Khoa Học	30	8	13	33
Khoa Học Xã Hội	25	22	30	20

Quy mô lớp học trung bình cho bậc sơ trung và Phân bổ quy mô lớp học năm 2023-24

Bảng này hiển thị quy mô lớp học trung bình và phân bổ quy mô lớp học năm 2022-23. Các cột có tiêu đề “Số lớp” cho biết có bao nhiêu lớp học theo từng loại quy mô (phạm vi tổng số học sinh trên mỗi phòng học). Ở bậc sơ trung, thông tin này được báo cáo theo môn học thay vì theo cấp lớp.

Môn học	Quy mô lớp học trung bình	Số lượng lớp học với 1-22 học sinh	Số lượng lớp học với 23-32 học sinh	Số lượng lớp học với 33 học sinh
Ngữ Văn Anh	26	26	7	43
Toán	25	27	13	34
Khoa Học	32	8	7	35
Khoa Học Xã Hội	24	26	17	26

Tỷ lệ Học sinh so với Cố vấn học tập năm 2023-24

Bảng này hiển thị tỷ lệ học sinh so với Cố vấn học thuật. Một Tương đương toàn thời gian (FTE) tương đương với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể đại diện cho hai nhân viên, mỗi người làm việc 50 phần trăm thời gian toàn thời gian.

Chức danh	Tỷ lệ
Học sinh so với Cố vấn học tập	337.33

Nhân viên Dịch Vụ Hỗ Trợ Học Sinh năm 2023-24

Bảng này hiển thị số lượng nhân viên hỗ trợ FTE được phân công cho trường này. Một Tương đương toàn thời gian (FTE) tương đương với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể đại diện cho hai nhân viên, mỗi người làm việc 50 phần trăm thời gian toàn thời gian. Danh mục “Khác” dành cho tất cả các vị trí nhân viên dịch vụ hỗ trợ học sinh khác không được liệt kê.

Chức danh	Số lượng FTE được phân công cho trường
Cố vấn (Phát triển học thuật, xã hội/hành vi hoặc nghề nghiệp)	6
Giáo viên truyền thông thư viện (Thủ thư)	
Nhân viên dịch vụ truyền thông thư viện (Hỗ trợ)	
Chuyên gia tâm lý	3
Nhân viên xã hội	
Y tá	
Chuyên gia về phát âm/ngôn ngữ/thính giác	2
Chuyên gia nguồn lực (không giảng dạy)	
Khác	

Chi tiêu cho mỗi học sinh và lương giáo viên tại trường trong năm tài chính 2022-23

Bảng này hiển thị chi phí cho mỗi học sinh và mức lương giáo viên trung bình của trường này trong năm 2022-23. Các ô có giá trị Không áp dụng không yêu cầu dữ liệu.

Cấp độ	Tổng Chi tiêu Mỗi học sinh	Chi tiêu Mỗi học sinh (Hạn chế)	Chi tiêu Mỗi học sinh (Không hạn chế)	Quy mô Giáo Viên Lương
Trường	\$11,309	\$1,809	\$9,500	\$119,862
Khu học chánh	Không áp dụng	Không áp dụng	\$10,142	\$110,806
Phần trăm chênh lệch - Điểm trường và Khu học chánh	Không áp dụng	Không áp dụng	-6.5	7.9
Tiểu bang	Không áp dụng	Không áp dụng	\$10,771	\$101698
Phần trăm chênh lệch - Điểm trường và Tiểu bang	Không áp dụng	Không áp dụng	-12.5	16.4

Các loại dịch vụ được cấp kinh phí trong năm tài chính 2023-24

Kennedy High School receives supplemental funding through Title II, Title IV, Prop 28, Perkins, and the Local Control Funding Formula (LCFF) for the following programs: International Baccalaureate (IB) Diploma Program, VAPA, English Learners, Special Education, Career Technical Education (CTE), and professional development. Title II is used to fund district-level professional development and for the Lesson Design Coach in order continue to implement District initiatives. Additionally, Title II funds are used for site-level professional development to best serve our students. Title IV funds are used to support a well-rounded education and safe and healthy students and it is allocated based on the number of low-income students at Kennedy with 50% of the allocation used to support physical education and 50% of the allocation used to support safe and healthy student activities. Prop 28 funding is used to support Visual and Performing Arts (VAPA) staffing, programs, professional development, supplies, and materials. Perkins funds are used to support Career Technical Education (CTE) pathway programs to provide professional development programs to teachers, counselors, and administrators, develop, improve or expand the use of technology in CTE, provide students with strong work-based experiences in and understanding of all aspects of an industry, and initiate, improve, expand, and modernize quality CTE programs. LCFF is used to improve or increase services for unduplicated student groups, which include low-income students, English learners and Foster Youth. LCFF funding is used to support after-school academic tutoring, supplemental learning materials, and educational field trips and experiences. Additionally, LCFF Funding supports the Family and Community Engagement Center, parent education programs, and support materials, including computer software, hardware, and peripherals. LCFF funding is also allocated for STEAM and Civic and Learning and Development.

Lương giáo viên và ban giám hiệu trong năm tài chính 2022-23

Bảng này hiển thị mức lương của Giáo viên và Ban giám hiệu trong năm 2022-23. Để biết thông tin chi tiết về mức lương, vui lòng tham khảo trang web Lương và Phúc lợi Chứng nhận CDE tại địa chỉ <http://www.cde.ca.gov/ds/fd/cs/>.

Danh mục	Khu học chánh Số tiền	Trung bình của tiểu bang cho các Khu học chánh trong cùng một Danh mục
Lương giáo viên mới	\$61,034	\$62,635
Lương giáo viên có thâm niên trung bình	\$104,665	\$101,698
Mức lương giáo viên cao nhất	\$133,937	\$128,982
Mức lương hiệu trưởng trung bình (Tiểu học)	\$0	
Mức lương hiệu trưởng trung bình (Sơ trung)	\$149,493	\$162,013
Mức lương hiệu trưởng trung bình (Trung học)	\$161,969	\$182,697
Lương giám đốc	\$328,935	\$298,748
Phần trăm ngân sách dành cho Lương giáo viên	31.58	30.11
Phần trăm ngân sách dành cho lương của Ban giám hiệu	3.97	4.78

Các khóa học Lớp nâng cao (AP) năm 2023-24

Bảng này hiển thị phần trăm học sinh tham gia các khóa học AP tại trường này.

Tỷ lệ học sinh tham gia các khóa học AP	24.9
---	------

Bảng này hiển thị số lượng khóa học AP được cung cấp tại trường này, nơi có ít nhất một học sinh đăng ký theo học.

Môn học	Số lượng khóa học AP được cung cấp
Khoa học máy tính	0
Tiếng Anh	7
Mỹ thuật và Nghệ thuật biểu diễn	3
Ngoại ngữ	2
Toán	5
Khoa Học	3
Khoa Học Xã Hội	13
Tổng số khóa học AP được cung cấp Có ít nhất một học sinh đăng ký khóa học.	33

Phát triển Chuyên môn

Teachers participate in a variety of District in-services as well as professional development workshops and conferences to enhance their content knowledge and instructional skills. This is in addition to four professional development days and weekly late-start meetings, which are scheduled each year for professional learning activities. New teachers are also required to participate in a teacher induction program. The District and school continue to train teachers in strategies to deliver a differentiated curriculum with depth and complexity. Teachers learn to utilize students' assessment results in order to target instruction to better meet the individual needs of students. Classified staff members have many opportunities to participate in training designed to enhance their effectiveness with students. All District staff members are

Phát triển Chuyên môn

supported in their efforts to deliver highly effective lessons. Teachers and administrators are given many opportunities to examine current instructional programs and strategies and realign with state curriculum performance and content standards. Research-based instructional strategies are reviewed and implemented.

In addition to what the district provides, Kennedy High School has weekly professional development opportunities on Thursday's late start days. The time is utilized by departments, specialized programs, and cross-curricular articulation. All educational staff is involved in a variety of workshops and conferences.

Bảng này hiển thị số ngày học dành riêng cho phát triển nhân viên và cải tiến liên tục.

Môn học	2022-23	2023-24	2024-25
Số ngày học dành cho Phát triển nhân viên và Cải tiến liên tục	10	4	4